

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2811/04-25

Mã mẫu: 2503NT1696 (454/03-25) Trang : 1/2

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE
Địa chỉ lấy mẫu : Lô AIII KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
Ngày lấy (nhận) mẫu : 31/03/2025 **Ngày trả kết quả**: 21/04/2025
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước thải
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Lấy tại hồ chứa nước thải sau xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT - Cột B
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	SMEWW 2550.B:2023	30,6	40
2	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,74	5,5 - 9
3	Độ màu ^(a)	Pt-Co	SMEWW 2120.C:2023	95,9	150
4	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	<6	100
5	BOD ₅ ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	45	50
6	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	109	150
7	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH MDL=0,03	0,5
8	Florua (F ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH MDL=0,03	10
9	Clorua (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	TCVN 6194:1996	682	1000
10	Tổng Xyanua (CN ⁻) ^(c)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH MDL=0,002	0,1
11	Tổng Phenol ^(c)	mg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	KPH MDL=0,003	0,5
12	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 5988:1995	<1,8	10
13	Clo dư ^(a)	mg/L	SMEWW 4500.Cl.G:2023	0,29	2
14	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,02	3
15	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,03	0,5
16	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,03	1
17	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,03	2
18	Sắt (Fe) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	0,232	5
19	Chì (Pb) ^(c)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,02	0,5
20	Cadimi (Cd) ^(c)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,02	0,1



Mã mẫu: 2503NT1696 (454/03-25) Trang : 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT - Cột B
21	Asen (As) ^(c)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH MDL=0,002	0,1
22	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,0003	0,01
23	Crôm III ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023 SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,032	1
24	Crôm VI ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH MDL=0,003	0,1
25	Tổng N ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	18,7	40
26	Tổng P ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,49	6
27	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2023	KPH MDL=1,0	10
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^(c)	mg/L	USEPA Method 3510C+ USEPA Method 3620C+ US.EPA Method 8081B	KPH MDL=0,00001	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^(c)	mg/L	US EPA Method 3510C+ USEPA Method 3620C+ US.EPA Method 8141B	KPH MDL=0,00016	1
30	Tổng PCB ^(c)	mg/L	US EPA Method 3510C US EPA Method 3665A US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E	KPH MDL=0,0002	0,01
31	Tổng Coliform ^(a)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221.B:2023	8,1 x 10 ²	5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH MDL=0,02	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH MDL=0,3	1,0
34	Dioxin ^(c)	pg-TEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	-
35	AOX ^(c)	mg/L	TCVN 6943:2008	3,31	-

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trường phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN